

Bản án số: 169/2017/HC-PT
Ngày: 25/9/2017
V/v khiếu kiện quyết định
cưỡng chế thu hồi đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Phạm Bá Sơn

Ông Nguyễn Thanh Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** Ông Trần Đức Dương, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 181/TLPT-HC ngày 23 tháng 8 năm 2017 về việc: “*Khiếu kiện quyết định cưỡng chế thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2017/HC-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 181/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông **Võ Văn S**,

Địa chỉ: Lô 39, Khu Tái định cư, tổ 14, thôn D, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ: 42 đường O, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh U – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N (Giấy ủy quyền số 6416 ngày 21/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N)

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Phạm Hải T - Trưởng phòng giải phóng mặt bằng – Ban quản lý E tỉnh Khánh Hòa.
 - Bà Hồ Thị H – Phó Trưởng phòng M thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
 - Bà Lê Phương A – Nhân viên Phòng M thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
- Người kháng cáo:** Ông Võ Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ông Võ Văn S được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2007 tại thửa đất số 1281, tờ bản đồ số 4, xã V, thành phố N, diện tích 67,4m²; trong đó: đất ở tại nông thôn 25m², đất trồng cây lâu năm 42,4m².

Ngày 27/10/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 1825/QĐ-UB phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu Sông G.

Ngày 11 tháng 6 năm 2012, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố N ban hành Quyết định số 1433/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định số 1433) về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Võ Văn S (sau đây gọi tắt là ông S) để thực hiện dự án Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G, thành phố N.

Ngày 14 tháng 12 năm 2011, UBND thành phố N ban hành Quyết định 4259/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định số 4259) về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình ông S với số tiền 22.579.000đ. Ông S không đồng ý nhận số tiền bồi thường.

Ngày 09 tháng 8 năm 2016, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 4907/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định số 4907) về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông S để thực hiện dự án Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G, thành phố N.

Ngày 16 tháng 11 năm 2016, ông S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4907/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N, với lý do:

Căn cứ văn bản số 130/HĐBT ngày 20/5/2014 của Hội đồng BTHT và TĐC dự án Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G trả lời đơn tập thể các hộ dân thì thửa đất số 1281, tờ bản đồ số 4, xã V, thành phố N của ông không nằm trong phạm vi dự án Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G nên Quyết định thu hồi đất đối với thửa đất nói trên và Quyết định số 4907/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc cưỡng chế thu

hồi đất đối với hộ ông S để thực hiện dự án Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G, thành phố N là không đúng pháp luật. Trong phần đất bị thu hồi có một phần là đất thổ cư (25m²) nhưng ông lại không được cấp đất tái định cư. Vì vậy, ông không nhận tiền bồi thường và không đồng ý với Quyết định cưỡng chế thu hồi đất.

Ủy ban nhân dân thành phố N cho rằng: Căn cứ vào Quyết định 1825/QĐ-UB ngày 27/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G, thành phố N; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất; Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường, giải tỏa; Bản đồ Trích đo địa chính số 08/2010/TĐ-BĐ Công trình Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G – thành phố N thì thửa đất số 1281, tờ bản đồ địa chính **số 4** xã V, thành phố N (tương ứng với thửa số 220 bản đồ hiện trạng số 3 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 29/3/2010) là thửa đất thuộc phạm vi phải thu hồi để thực hiện dự án Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G, thành phố N. UBND thành phố N đã ban hành Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 11/6/2012 về việc thu hồi đất và Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 14/12/2011 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với ông S. Ông S đã nhiều lần được thông báo đến nhận tiền bồi thường và thực hiện việc giao mặt bằng nhưng ông S không chấp hành. UBND xã V cùng các đoàn thể cũng đã nhiều lần vận động gia đình ông S giao mặt bằng nhưng ông S vẫn không đồng ý.

Ngày 09/8/2016, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 4907/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông S. Việc thu hồi đất và ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất được thực hiện theo đúng trình tự pháp luật quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2017/HC-ST ngày 31/7/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Căn cứ Điều 69 Luật Đất đai năm 2013, Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính,

Bác yêu cầu của ông Võ Văn S đối với yêu cầu hủy Quyết định số 4907/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông Võ Văn S để thực hiện dự án Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G, thành phố N.

Ngày 10/8/2017 người khởi kiện ông Võ Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông S trình bày lý do kháng cáo như sau: Đất của ông không nằm trong phạm vi dự án. Quyết định thu hồi đất ban hành sau Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường là không đúng trình tự. Năm 2015 ông mới được nhận các Quyết định trên là không đúng thời hạn qui định. Việc cưỡng chế thu hồi đất trong khi chưa bố trí đất tái định cư là không đúng pháp luật. Ông S đề nghị hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất.

Ông Phạm Hải T - Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện cho rằng: Căn cứ qui định tại Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, ông S không đủ điều kiện để được giao đất tái định cư do có diện tích đất ở bị thu hồi nhỏ hơn diện tích đất đủ điều kiện xây dựng nhà ở theo qui định (40m² đất T tại nông thôn). Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với ông S là đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng thửa đất của ông S nằm trong phạm vi dự án, kháng cáo của ông S về vấn đề này là không đúng. Tuy nhiên, về bồi thường, theo qui định tại Điều 30 Nghị định số 69 và Điều 9 Nghị định số 197, giá đất được xác định tại thời điểm thu hồi đất. Trong trường hợp của ông S, thu hồi đất năm 2012 nhưng áp dụng giá đất năm 2011 là không đúng. Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường ban hành năm 2011 và năm 2012 nhưng đến năm 2015 mới giao cho ông S là không đúng qui định. Việc bồi thường cho ông S không thực hiện đúng qui định của Nghị định số 69, do đó, việc cưỡng chế chưa đủ điều kiện theo Điều 32 Nghị định số 69. Vì vậy, Viện kiểm sát đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 4907.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại văn bản số 7499/UBND-TNMT ngày 22/12/2016, UBND thành phố N giải thích như sau: *“Theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật của dự án đã được thẩm định và phê duyệt thì tổng chiều rộng mặt cắt ngang điển hình của dự án được duyệt là: 153,0m (chọn mặt cắt ngang điển hình tại cọc MC61), cụ thể là: Đáy kênh 75,0m + cơ phân áp, mái dê tả phía song là 28,0m + mặt dê tả 6m + mái dê tả phía đông + chỉ giới dê theo Luật dê điều 13,0m + mái dê hữu phía sông 10,4m + mặt dê hữu 6m (có đoạn 5m) + mái dê hữu phía núi + chỉ giới dê theo Luật dê điều 14,6m.”*

[2] Căn cứ Bản đồ trích đo địa chính được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 29/3/2010, Hồ sơ kỹ thuật thửa đất và biên bản kiểm kê khối lượng

bồi thường, giải tỏa (có chữ ký xác nhận của ông S) thể hiện đất của ông S tại thửa đất số 1281, tờ bản đồ số 4, xã V, thành phố N (tương ứng thửa đất số 220 Bản đồ trích đo địa chính) là thửa đất thuộc phạm vi dự án hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu Sông G, thành phố N.

[3] Như vậy, nội dung kháng cáo của ông S dựa vào văn bản số 130/HĐBT ngày 20/5/2014 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án về việc trả lời đơn ông Nguyễn Tấn B có nội dung: “*chiều rộng đáy kênh từ 70m đến 75m*” và “*chiều rộng mặt đê 6,0m*” để cho rằng chiều rộng mặt cắt ngang của tuyến kênh thoát lũ chỉ có 81m và đất của ông bị thu hồi không nằm trong phạm vi dự án là không đúng.

[4] Về trình tự, thủ tục thu hồi đất và bồi thường: Thực hiện dự án trên, Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 1/6/2012 thu hồi đất và Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 14/12/2011 phê duyệt kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với ông S.

[5] Dự án hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu Sông G, thành phố N thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực (ngày 01/7/2014) nên theo khoản 6 Điều 210 Điều khoản chuyển tiếp của Luật Đất đai năm 2013, không áp dụng các qui định của Luật Đất đai năm 2013 đối với trường hợp của ông S mà áp dụng các qui định của Luật Đất đai năm 2003.

[6] Điều 31 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư qui định (gọi tắt là Nghị định số 69):

“2. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thu hồi đất, giao đất hoặc cho thuê đất, cơ quan tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt và công bố công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất liên quan từ hai quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên;

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này;

[7] Việc Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định thu hồi đất của ông S sau khi ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường là không đúng

trình tự thủ tục theo qui định trên của Nghị định số 69.

[8] Về việc được nhận Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, ngày 26/5/2015, Ban quản lý dự án mới lập biên bản giao các Quyết định này cho ông S là không đúng qui định tại điểm c khoản 2 Điều 31 Nghị định số 69:

“c) Trong thời hạn không quá ba (03) ngày, kể từ ngày nhận được phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất bị thu hồi; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người có đất bị thu hồi, trong đó nêu rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, về bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã bị thu hồi cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.”

[9] Về chính sách bồi thường, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69 qui định nguyên tắc bồi thường hỗ trợ như sau:

“2. Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng vào mục đích nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất; trường hợp bồi thường bằng việc giao đất mới hoặc giao đất ở tái định cư hoặc nhà ở tái định cư, nếu có chênh lệch về giá trị thì phần chênh lệch đó được thanh toán bằng tiền.....”

[10] Điều 19 Nghị định số 69 về hỗ trợ tái định cư qui định:

“1. Nhà ở, đất ở tái định cư được thực hiện theo nhiều cấp nhà, nhiều mức diện tích khác nhau phù hợp với mức bồi thường và khả năng chi trả của người được tái định cư.

Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở mà không có chỗ ở nào khác thì được giao đất ở hoặc nhà ở tái định cư.”

[11] Đối với trường hợp ông S, đất bị thu hồi có diện tích 67,4m²; trong đó đất ở tại nông thôn 25m², đất trồng cây lâu năm 42,4m². Ông S đề nghị được bố trí đất tái định cư. Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án căn cứ qui định tại Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cho rằng ông S không đủ điều kiện để được giao đất tái định cư do có diện tích đất ở bị thu hồi nhỏ hơn diện tích đất đủ điều kiện xây dựng nhà ở theo qui định (40m² đất T tại nông thôn). Tuy nhiên, Thông báo số 414/TB-UBND ngày 10/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc “Kết luận của UBND tỉnh về việc nghe báo cáo giải quyết giao đất tái định cư cho hộ ông Lê Ngọc C và các trường hợp tương tự, diện giải tỏa thuộc Dự án đường Q –

Cầu L và Dự án hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu Sông G, thành phố N”, kết luận:

“Các trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau thời điểm công bố qui hoạch, có diện tích đất nhỏ hơn 100m², trong đó diện tích đất ở nhỏ hơn 40m² thì giải quyết giao 01 lô đất tái định cư theo giá thị trường do Hội đồng định giá xác định.”

[12] Tại biên bản ngày 29/10/2016, Phòng giải phóng mặt bằng Ban quản lý dự án làm việc với hộ ông S có nội dung: *“Sau khi có chủ trương của tỉnh tại Công văn số 414/TB-UBND ngày 10/8/2016. Hiện nay UBND thành phố N đang tổng hợp báo cáo tỉnh xem xét giao đất cho các hộ dân theo công văn số 414/TB-UBND trong đó có hộ ông Võ Văn S.”*

[13] Như vậy, quan điểm của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Người bị kiện tại phiên tòa không phù hợp với chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại Thông báo số 414/TB-UBND ngày 10/8/2016.

[14] Về cưỡng chế thu hồi đất, Điều 32 Nghị định số 69 qui định:

“1. Việc cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Đất đai chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Thực hiện đúng trình tự, thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại các Điều 27, 28, 29 và 38 Nghị định này;

b) ”

[15] Việc thu hồi đất là cần thiết để triển khai dự án. Tuy nhiên, quyền lợi của người có đất bị thu hồi cũng cần được giải quyết thỏa đáng. Đối với trường hợp của ông S, trong khi chưa thực hiện đúng trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư qui định tại Nghị định số 69, Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định số 4907 là không phù hợp pháp luật.

[16] Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 bác yêu cầu khởi kiện của ông S là không phù hợp với qui định tại khoản 6 Điều 210 Điều khoản chuyển tiếp của Luật Đất đai năm 2013.

[17] Vì vậy, HĐXX thấy quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị hủy Quyết định số 4907 là có cơ sở, cần chấp nhận nội dung kháng cáo của ông S về trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; sửa bản án sơ thẩm, tuyên hủy Quyết định số 4907.

[18] Ông Võ Văn S không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 210 Luật Đất đai năm 2013; Điều 14, Điều 19, Điều 31, Điều 32 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn S;

Sửa bản án hành chính sơ thẩm số 09/2017/HC-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn S:

Hủy Quyết định số 4907/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông Võ Văn S để thực hiện dự án Hệ thống thoát lũ từ cầu P về đến đầu sông G, thành phố N.

2. Án phí hành chính sơ thẩm:

a. Hoàn trả ông Võ Văn S số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0006ZZZ ngày 27/4/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

b. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000đ.

3. Án phí hành chính phúc thẩm:

Hoàn trả ông Võ Văn S số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0000YYY ngày 17/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự